TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-PT
Ngày 05-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng;

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 12 năm 2023 và ngày 05 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 389/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 438/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 548/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2023; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 37/2023/TB-TA ngày 20 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Sỹ N, sinh năm 1984; địa chỉ: số C, đường U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số H, đường số A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Bá N1, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ liên hệ: số H, đường số A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/7/2022), có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ trụ sở: số B, đường Đ, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Phương T – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của ông Đỗ Phương T: Ông Trần Bảo A, sinh năm 1998; địa chỉ: số A, ấp T, xã T, huyện D, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ liên hệ: số F, đường P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2023), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Đỗ Văn H; địa chỉ: số A, đường T, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Lê Văn D, sinh năm 1978; địa chỉ: số G, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Sỹ N và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông N là ông Trần Bá N1 thống nhất trình bày:

Thông qua ông Đỗ Văn H thì ông Lê Sỹ N có biết Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có nhu cầu chuyển nhượng nền đất có diện tích 64,2m^2, giá bán 25.000.000 đồng/m^2 tọa lạc khu nhà ở N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Theo đó, trường hợp ông N chuyển cho ông H vào tài khoản số tiền 1.500.000.000 đồng thì được giảm 50.000.000 đồng. Vì vậy, ông N có chuyển cho ông H 02 lần tiền vào tài khoản của ông H với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 06/5/2019, ông Lê Sỹ N ký Hợp đồng đặt cọc với Công ty Đ với nội dung thỏa thuận đặt cọc như trên. Ngày 27/7/2022, ông Lê Sỹ N có thông báo yêu cầu thanh lý hợp đồng đặt cọc nhưng Công ty Đ không đồng ý với lý do hiện nay dự án đang vướng một số thủ tục về thuế.

Sau nhiều lần liên hệ Công ty Đ và ông Đỗ Văn H để được giải quyết nhưng không có kết quả nên ông Lê Sỹ N khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên buộc: Chấm dứt Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 đối với Công ty Cổ phần Đ; buộc Công ty Cổ phần Đ và ông Đỗ Hữu H1 có trách nhiệm liên đới đã trả lại số tiền đặt cọc 1.500.000.000 đồng; buộc Công ty Cổ phần Đ trả tiền phạt cọc là 300.000.000 đồng và buộc Công ty Cổ phần Đ trả tiền phạt chậm trả kể từ ngày 07/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/7/2023) theo hợp đồng đặt cọc là 1.142.250.000 đồng.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019, phiếu thu tiền của Công ty Cổ phần Đ, giấy nộp tiền tại ngân hàng và Công văn số 3798/SXD-TTrXD của Sở Xây dựng tỉnh B.

- Tại bản tự khai ngày 02/3/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Công ty Cổ phần Đ trình bày:

Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt Công ty Đ) thừa nhận có ký Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 với ông Lê Sỹ N, nội dung hợp đồng đặt cọc Công ty Đ chuyển nhượng cho ông N một nền đất tại khu C, mã nền 16 có diện tích 64,2m^2 tọa lạc khu nhà ở N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương với giá 1.605.000.000 đồng, ông N đã đặt cọc cho Công ty Đ số tiền 1.500.000.000 đồng (có phiếu thu).

Nay trước yêu cầu khởi kiện của ông Lê Sỹ N thì Công ty Đ đồng ý trả lại số tiền đặt cọc 1.500.000.000 đồng, đề nghị Tòa án tuyên Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 vô hiệu, không đồng ý với yêu cầu phạt cọc với số tiền 300.000.000 đồng, tiền phạt chậm trả với số tiền 1.142.250.000 đồng và đề nghị Tòa án xem xét lỗi của các bên để xác định yêu cầu bồi thường.

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Quyết định số 206/QQD-UBND ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) D, Công văn số 6900/UBND-KT ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, Công văn số 8867/BTC-QLCS ngày 23/7/2020 của Bộ T2, Công văn số 1873/STC-GCS của Sở Tài chính tỉnh B; Quyết định xử phạt hành chính số 2217/QĐ-XPHC ngày 15/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B và biên lai nộp tiền đóng phạt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn H:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Đỗ Văn H để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 01/3/2023; tham gia phiên tòa vào các ngày 14/6/2023 và ngày 10/7/2023 nhưng ông H vắng mặt không có lý do, ông H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

- Người làm chứng ông Lê Văn D trình bày:

Ông D là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Đ. Ngày 06/5/2019, ông Lê Sỹ N có nộp cho Công ty Đ số tiền 1.500.000.000 đồng, đây là tiền ông N đặt cọc để nhận chuyển nhượng diện tích 64,2m^2 tọa lạc khu nhà ở N, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ N đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

- Tuyên Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đ với ông Lê Sỹ N là vô hiệu.

- Buộc Công ty Cổ phần Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Sỹ N số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Lê Sỹ N từ ngày 06/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/7/2023) với tổng số tiền 625.890.500 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ N về yêu cầu phạt cọc đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền phạt chậm trả với số tiền 1.142.250.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/7/2023, bị đơn Công ty Cổ phần Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần tuyên buộc Công ty Cổ phần Đ có

trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Lê Sỹ N từ ngày 06/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/7/2023) với tổng số tiền 625.890.500 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Đ là ông Trần Bảo A vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Sỹ N là ông Trần Bá N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Sỹ N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đơn kháng cáo của ông N quá hạn luật định nên Hội đồng xét kháng cáo quá hạn không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của ông N đối với bản án dân sự sơ thẩm.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Đ xác định chỉ kháng cáo đối với phần quyết định của bản án tuyên buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Lê Sỹ N từ ngày 06/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/7/2023) với tổng số tiền 625.890.500 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng). Như vậy, đối với phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm bị đơn không kháng cáo và đã phát sinh hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn đối với số tiền lãi chậm trả là 625.890.500 đồng (sáu trăm hai mươi lăm triệu tám trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019 HĐĐC ngày 06/5/2019 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đ với ông Lê Sỹ N là vô hiệu. Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự quy định:

"*1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.*

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định".

Đối chiếu quy định viện dẫn trên thì hợp đồng đặt cọc được ký kết giữa ông Lê Sỹ N với Công ty Cổ phần Đ vô hiệu nên Công ty Cổ phần Đ phải hoàn trả lại cho ông N số tiền đã nhận là 1.500.000.000 đồng.

Về lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu, ông N khi ký vào hợp đồng đặt cọc thì biết rõ dự án chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng, điều này được thể hiện tại Điều V của hợp đồng quy định nghĩa vụ của Bên B *"đã biết rõ tình trạng pháp lý, hiện trạng của dự án..."*, nên lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu thuộc về cả nguyên đơn và bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vô hiệu nên không phát sinh vấn đề phạt cọc và tiền phạt cọc theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự.

[3.2] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thỏa thuận tại Điều IV của Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 có ghi "*Thời gian bên A được cấp giấy chứng nhận QSD đất dự kiến là khoảng 80 ngày, kể từ ngày 06/5/2019"* để buộc Công ty Cổ phần Đ phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền kể từ ngày giao kết hợp đồng (ngày 06/5/2019) là không phù hợp vì như trên đã phân tích hợp đồng vô hiệu và lỗi của các bên là ngang nhau nên không phát sinh trách nhiệm bồi thường. Tuy nhiên, theo chứng cứ do các đương sự cung cấp có tại hồ sơ thể hiện, sau khi quá thời hạn theo thỏa thuận tại hợp đồng đặt cọc, ông N có yêu cầu Công ty Cổ phần Đ bồi thường hợp đồng và Công ty Cổ phần Đ có đơn phúc đáp cho ông N ngày 03/8/2020 có nội dung *"...công ty C giải quyết dứt điểm trong tháng 11/2020, có thể sẽ sớm hơn, nếu đến thời điểm tháng 11/2020 mà chưa ra được sổ đứng tên công ty thì công ty sẽ bồi thường cho quý khách theo hợp đồng...".* Như vậy, theo văn bản phúc đáp trên, dự án đến tháng 3/2020 vẫn chưa đủ điều kiện để chuyển nhượng, công ty cam kết gia hạn đến tháng 11/2020.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp bị đơn xác định sau khi hết hạn theo đơn trên, thì nguyên đơn không yêu cầu chấm dứt hợp đồng vì muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, đồng thời biết việc kinh doanh khó khăn nên chấp nhận gia hạn. Đến ngày 27/7/2022, nguyên đơn ông N chính thức có thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019, theo nội dung thông báo thể hiện: "*Chúng tôi xét thấy C1 đã và đang vi phạm về tiến độ thực hiện Hợp đồng tại khoản 1 Điều IV của Hợp đồng đặt cọc số: HĐ 06/05/2019/HĐĐC hơn 03 năm qua; vi phạm cam kết giải quyết dứt điểm vụ việc trong tháng 11/2020 của T1 phúc đáp số: 4012-2020/CV hơn 1 năm qua; vi phạm pháp luật hiện hành trong thời gian dài.*

Bằng văn bản này, chúng tôi Thông báo quý C1 về việc chấm dứt và thanh lý hợp đồng đặt cọc nêu trên.

Chúng tôi đề nghị đại diện 2 bên sẽ đối chiếu, chốt công nợ vào lúc 14 giờ ngày 02/8/2022 tại trụ sở của quý C1 và hoàn tất việc thanh lý Hợp đồng đặt cọc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ký Thông báo này".

Căn cứ vào thông báo nêu trên, có căn cứ xác định đến ngày 27/7/2022, ông N chấm dứt hợp đồng và ấn định thời gian để giải quyết, thanh lý hợp đồng đặt cọc là trong vòng 15 ngày kể từ ngày ông N ký thông báo 27/7/2022 là ngày 10/8/2022. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Đ xác định nhận thông báo nhưng theo thời hạn trên thì giữa Công ty Cổ phần Đ với ông N chưa thanh lý hợp đồng. Do đó, có căn cứ xác định ông N đã thông báo chấm dứt hợp đồng nhưng Công ty Cổ phần Đ không giải quyết theo thời gian ấn định nên từ ngày tiếp theo của ngày hết hạn thông báo là ngày 11/8/2022, Công ty Cổ phần Đ không thanh toán cho ông N nên phải chịu lãi chậm trả cho ông Lê Sỹ N theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cụ thể từ ngày 11/8/2022 đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 05/01/2024) là 16 tháng 25 ngày x 1.500.000.000 đồng x 10%/năm = 210.416.667 đồng

[9] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[10] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là không phù hợp.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 123, 288, 357, 407, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 168 Luật Đất đai;

- Căn cứ các Điều 8, 55 và 57 Luật Kinh doanh bất động sản.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ N đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc".

- Tuyên Hợp đồng đặt cọc số HĐ 06/05/2019/HĐĐC ngày 06/5/2019 đã được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đ với ông Lê Sỹ N là vô hiệu.

- Buộc Công ty Cổ phần Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Sỹ N số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho ông Lê Sỹ N từ ngày 11/8/2022 đến ngày xét xử phúc thẩm (ngày 05/01/2024) với số tiền 210.416.667 đồng (hai trăm mười triệu bốn trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu số tiền 10.820.833 đồng (mười triệu tám trăm hai mươi nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2023/DS-ST ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật như sau:

3.1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Sỹ N về yêu cầu phạt cọc đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền phạt chậm trả với số tiền 1.142.250.000 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Sỹ N phải chịu số tiền 28.979.370 đồng (hai mươi tám triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 42.212.500 đồng (bốn mươi hai triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) mà ông N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000784 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương (do ông Trần Bá N1 nộp thay). Trả lại cho ông Lê Sỹ N 13.233.130 đồng (mười ba triệu hai trăm ba mươi ba nghìn một trăm ba mươi đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bị đơn Công ty Cổ phần Đ không phải chịu. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006728 ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương (do bà Nguyễn Thị Kim H2 nộp thay).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố D;
- TAND thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Mộng Tuyết